

Tại sao văn minh Trung Quốc không phát sinh khoa học ?

Hoàng Xuân Đài

1. Vấn đề đặt ra bởi Giáo sư Trịnh Xuân Thuận trong cuốn "Hỗn loạn và Điều hòa" (Le chaos et l'harmonie) : Tại sao khoa học phát sinh tại Phương Tây, không phát sinh tại Trung Quốc ?
2. Nguồn gốc Ấn Âu của văn minh Phương Tây
3. Nhắc lại một số trường phái triết học Hy Lạp và Trung Quốc 500 năm trước công nguyên: tại Hy Lạp, các nhà triết gia đặt những vấn đề vũ trụ quan (các triết gia thiên nhiên) xuất hiện trước các triết gia về nhân sinh quan. Tại Trung Quốc, chúng ta lại chứng kiến một tiến trình ngược lại.
4. Những lý do văn hóa và chính trị

1. Vấn đề đặt ra bởi Giáo sư Trịnh Xuân Thuận trong cuốn "Hỗn loạn và Điều hòa" (Le chaos et l'harmonie) : Tại sao khoa học phát sinh tại Phương Tây, không phát sinh tại Trung Quốc ?

Giáo sư Trịnh Xuân Thuận, một nhà Vật lý thiên văn tốt nghiệp Đại học Caltech và Princeton, giáo sư Thiên Văn tại Đại Học Virginia, Hoa Kỳ, trong cuốn "Hỗn loạn và Điều hòa" (Le chaos et l'harmonie), viết bằng tiếng Pháp, do nhà xuất bản Fayard (Paris) phát hành vào đầu năm 1998, đã đặt một câu hỏi: "Tại sao khoa học phát sinh tại Phương Tây?" (sđd, trang 40).

"Người ta có thể tự hỏi tại sao khoa học không phát sinh tại Trung Quốc, một nước vốn có một nền văn hóa lâu đời, tinh vi và phức tạp, và về mặt kỹ thuật đã qua mặt Tây phương về nhiều điểm (người Trung Hoa đã phát minh ra thuốc súng và địa bàn trước người Âu). Tôi nghĩ rằng lý do là vì quan niệm về Thiên Nhiên của người Trung Quốc. Đối với họ, Thiên Nhiên không do một Thượng Đế sáng tạo và ban phát các luật lệ, mà sinh ra bởi sự vận hành con thoi và năng nổ giữa hai lực hữu cực : Âm và Dương. Tại vì khái niệm về luật của Thiên Nhiên không đặt ra, người Trung Hoa không nhọc tâm để nghiên cứu nó.

Ngoài ra, người Trung Hoa có một quan niệm chủ toàn (holisme) về Thiên Nhiên, trong đó phần này tương động với phần khác, tạo nên một tổng thể điều hòa, lớn hơn cả các cá thể hợp lại. Quan điểm tổng thể này không giúp cho sự phát triển ý kiến cho rằng, trong thời kỳ nguyên thủy, Thiên Nhiên có thể phân chia thành các bộ phận. Chúng nó có thể được quan sát một cách độc lập với các bộ phận khác. Đó là căn bản của phương pháp dẫn thoái (réductionisme) đã cho phép xây dựng phần lớn nền khoa học tây phương..."

2. Nguồn gốc Ấn Âu của văn minh Phương Tây

Nhưng nền khoa học Tây phương bắt nguồn từ đâu? Thông thường người ta cho rằng nền khoa học này bắt nguồn từ văn minh La Hy. Một số nhà nghiên cứu có ý kiến khác và cho rằng nền khoa học nói riêng và văn minh Tây phương nói chung có nguồn gốc có thể gọi là Ấn-Âu. Khẳng định này dựa trên một những phát kiến về ngôn ngữ học.

Tiến sĩ H. Hỷ Nguyên, làm việc tại Ecole normale supérieure (Paris, France) trong cuốn "Gốc từ Hi Lạp và La Tinh trong hệ thống thuật ngữ Pháp-Anh", nhà xuất bản Giáo Dục (Việt Nam, 2001) có viết về các ngôn ngữ thuộc họ Ấn Âu như sau (sđd, trang 17,18 và 20):

"Bắt đầu, ngôn ngữ Ấn Âu là ngôn ngữ của nhiều tộc dân mà khoảng 6000 năm trước Công nguyên đã cư trú tại các vùng Cô-ca-zơ (Caucase - Caucasus) và biển đen (Mer Noire - Black Sea). Một phần các dân tộc này sau đó di dân về phía Ấn Độ và phần khác sang khắp châu Âu . . .

Sau mấy ngàn năm biến động và nhiều thế kỉ không có dấu tích chữ viết để lại, khó lòng mà tìm ra những liên hệ họ hàng của các ngôn ngữ này, nhưng các nhà ngôn ngữ học đã cố gắng tạo một phương pháp xét dạng những từ có cùng nghĩa của nhiều ngôn ngữ kế tiếp sau đó (các ngôn ngữ này thoạt đầu nhìn khá xa nhau). Họ tìm hiểu những quy luật về cách biến đổi các âm tố. Họ đã thành công trong việc tìm ra những liên hệ từ những sự tương tự, các trùng hợp: các từ cùng nghĩa của nhiều tiếng có dạng và cách đọc gần giống nhau. Những trùng hợp này được lặp đi lặp lại nhiều lần nên không thể nói là do tình cờ được. Các từ này thuộc vốn từ cơ bản nên không thể do chuyện vay mượn mà ra, hơn nữa các tiếng này thuộc nhiều nước rất xa nhau . . .

Đây là công trình của các nhà ngôn ngữ học như Franz Bopp, Jacob Grimm người Đức, Karl Verner người Đan Mạch, William Jones, người Anh. . . Họ là những người đi tiên phong trong lãnh vực ngôn ngữ học so sánh vào đầu thế kỉ thứ XIX. . .

Họ đã đối chiếu, nghiên cứu rộng ra đến tất cả các ngôn ngữ Ấn Âu. Nhờ vậy, ta đã có bảng nêu lên mối liên hệ họ hàng của các ngôn ngữ Ấn Âu"

Kinh Vệ Đà của Ấn Độ, triết lý Hy Lạp và thần thoại Bắc Âu (Snorre) đều được viết trong một thứ chữ không khác nhau mấy, có thể xem như bà con. Một số ngôn ngữ Ấn Độ và Iran thuộc gia đình ngôn ngữ Ấn-Âu.

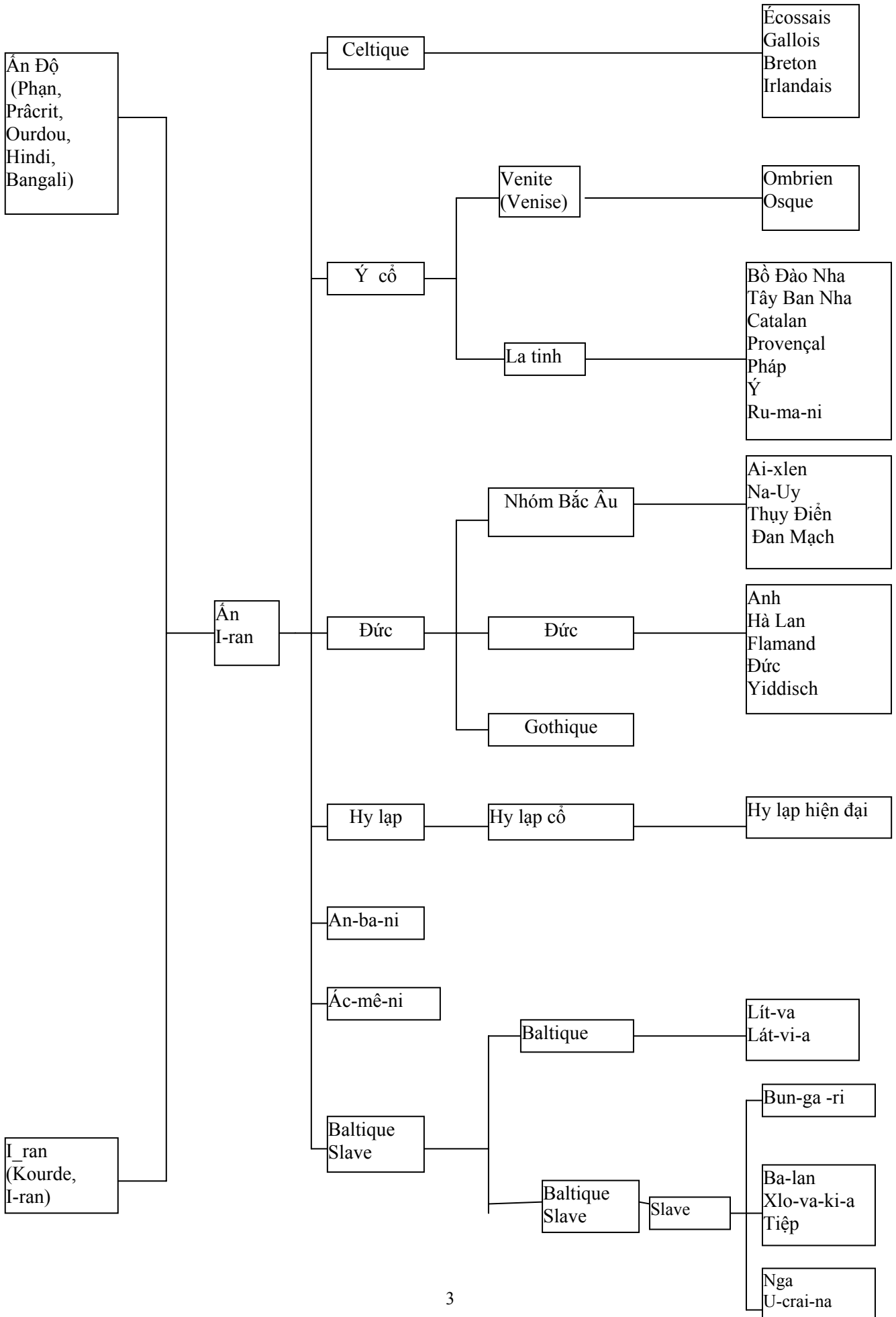
Ngoài ra, họ thờ đa thần: thờ thần mặt trời tại Ấn Độ được gọi là dyaus, tại Hy Lạp: Zeus, Latin : cha Jov hay Iov (Jupiter). Dân Viking thờ thần aser, chữ Phạn (sanscrit, Ấn Độ) : asura, chữ Iran : ahura. Thần Deva của Ấn Độ thành daeva của Iran và deus của Latin.

Thần ái tình được gọi là Vénus (Latin), Vaner(Bắc Âu) và vani trong chữ Phạn có nghĩa là khoái lạc hay ham muốn.

Sự hiểu biết trong chữ Phạn viết là vidya, Hy Lạp là eidos, Latin là vidéo, tiếng Anh là wise, wisdom, tiếng Đức là wissen, tiếng Na Uy là viten.

Ngoài ra, văn hóa Ấn-Âu cho rằng cuộc đời là một cuộc bắt đầu không ngừng nghỉ, một cuộc liên tục của những chu kỳ. Đó là quan niệm của Ấn Độ Giáo (Hindouisme), Phật Giáo và triết lý Hy Lạp. Ngoài ra, muốn cứu rỗi linh hồn thì phải thiền (Phật Giáo hoặc Ấn Độ Giáo) hoặc phải sống khổ hạnh của tín ngưỡng Hy Lạp. Sự xuất hiện của các tu viện trong thời trung cổ là để thỏa mãn nhu cầu sống khổ hạnh này.

Mối liên hệ họ hàng của các ngôn ngữ Ấn Âu



3. Nhắc lại một số trường phái triết học Hy Lạp và Trung Quốc 500 năm trước công nguyên

Tại Hy Lạp, các nhà triết gia đặt những vấn đề vũ trụ quan (các triết gia thiên nhiên) xuất hiện trước các triết gia về nhân sinh quan. Tại Trung Quốc, chúng ta lại chứng kiến một tiến trình ngược lại.

Nhưng thật ra mọi người đều công nhận là văn minh Tây phương phát triển một cách mạnh mẽ là nhờ những công trình của các triết gia tự nhiên và triết gia trường phái Athènes của Hy Lạp. Văn minh Trung Quốc nhờ những triết gia thời Xuân Thu, Chiến Quốc. Hai thế giới triết gia này đều sống vào cùng thời đại (khoảng thời gian năm thế kỷ trước Công Nguyên).

Đứng trên quan điểm sử quan, có một sự đảo lộn trong thứ tự xuất hiện hai trường phái triết gia lớn tại Hy Lạp và Trung Quốc.

Tại Hy Lạp, các nhà triết gia đặt những vấn đề vũ trụ quan (các triết gia thiên nhiên) xuất hiện trước các triết gia về nhân sinh quan. Tại Trung Quốc, chúng ta lại chứng kiến một tiến trình ngược lại.

Một điểm đặc biệt khác của các triết gia Hy Lạp là luôn luôn đặt lại vấn đề, phản kháng triền miên. Đó là hiện tượng "đi cà thọt (claudication)" thể hiện bằng các cuộc tranh luận không ngừng giữa cái cũ và cái mới. Hiện tượng "đi cà thọt" là điều kiện cần và đủ để cải tiến và tiến bộ.

Các triết gia thiên nhiên muốn tìm hiểu và giải thích các hiện tượng thiên nhiên không bằng các thần linh, nghĩa là đặt lại vấn đề giải thích tất cả bằng thần thoại. Đại diện của nhóm này là trường phái Milet, mà người đầu đàn là Thalès, toán học gia và triết gia sinh tại Milet, cuối thế kỷ thứ 7- đầu thế kỷ thứ 6 trước Công Nguyên. Thalès cho rằng nước là cội nguồn của tất cả.

Anaximandre (cũng sinh tại Milet, 610-547 trước Công Nguyên) cho rằng thế giới của chúng ta chỉ là một trong muôn ngàn thế giới khác (rất giống quan điểm của nhà Phật).

Anaximène (570-526 trước Công Nguyên) cho rằng không khí là cội nguồn của vũ trụ. Điểm đặc biệt của ba nhà hiền triết Milet là cho rằng thế giới này chỉ do một bản chất mà ra. Nhưng tại sao có sự thay đổi?

Parménide(515-450 trước Công Nguyên) cho rằng mọi vật đều bất biến, vĩnh hằng, không thay đổi. Khi chúng ta thấy thay đổi tại vì giác quan của chúng ta sai.

Héraclite (540-480 trước Công Nguyên) cho rằng mọi vật luôn luôn thay đổi: " không thể nào tắm hai lần tại một con sông", và giác quan có thể tin cậy được.

Empédocle (490-430 trước Công Nguyên) cho rằng hai người trên đều sai vì cho rằng chỉ có một bản chất duy nhất sinh ra vũ trụ. Empédocle cho rằng có 4 chất : đất, khí trời,lửa, nước sinh ra vũ trụ. Rất gần với ngũ hành của Trung quốc (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ).

Anaxagore (500-428 trước Công Nguyên) cho rằng 4 chất không đủ để cấu tạo thành vũ trụ. Anaxagore cho rằng vũ trụ được cấu tạo bởi những vật cực kỳ nhỏ. Mọi vật đều có thể chia ra làm nhỏ hơn nữa. Mọi vật nhỏ này đều chứa đặc tính của tổng thể . Chúng ta thấy ở đây manh nha của thuyết nguyên tử và chủng tính (gène). Nhưng làm sao các vật nhỏ ấy cấu tạo thành tổng thể: con người, con vật, ấy là nhờ một lực mà Anaxagore gọi là trí thông minh (intellect, intelligence)

Tiếp nối các triết gia thiên nhiên là các triết gia đặt con người làm trung tâm điểm của các suy nghĩ của họ. Đại diện của nhóm triết gia này là trường phái Athènes với Socrate, Platon, và Aristote.

Từ năm 450 trước Công Nguyên, Athènes trở thành kinh đô văn hóa của Hy Lạp, là một nước dân chủ. Một nước dân chủ thì cần phải biết ăn, biết nói, biết biện luận. Do đó sinh ra một giai cấp gọi là biện sĩ (Sophiste). Socrate(470-399 trước Công Nguyên) chống lại phe biện sĩ, khi họ cho rằng luân lý đạo đức chỉ có một giá trị tương đối, sự thành công trong xã hội, quyền lực là tuyệt đối. Socrate cho

rằng đạo đức là một giá trị vĩnh cửu, thể hiện là chính nhân (homme juste). Và lý trí đã cho ta được sự tri giác này. Do đó Socrate được xem là nhà thuần lý đầu tiên. Platon (427-347 trước Công Nguyên), là học trò Socrate, không có gì chống đối Socrate cả. Socrate không để lại một cái gì viết tay. Những tư tưởng của Socrate do Platon viết lại. Có lẽ, biết đâu những điều Platon viết, một phần của Socrate, nhưng phần lớn khác do chính Platon suy nghĩ. Platon lấy lại những tư tưởng của trường phái triết gia thiên nhiên (cũng được gọi là tiền socrate) để tìm một giải thích khác giữa những cái gì trường cửu và sự thay đổi của vạn vật. Ông ta cho rằng có một cái khuôn trong thế giới tư duy để sinh ra vạn vật. Platon cho rằng mọi vật đều là cái bóng của những hình thái hoặc tư duy vĩnh cửu.

Trước khi sinh ra con gà, có trứng gà, nhưng phải có một cái khuôn con gà trước cả cái trứng. Cũng như con ngựa, phải có một cái khuôn mới sinh ra một đàn ngựa, con nào cũng na ná như con nào cả. Aristotele (384-322 trước Công Nguyên) học trò Platon, cho rằng Platon sai. Không có khuôn gì cả. Con ngựa sinh ra tại vì chúng thuộc loài ngựa, chúng ta cho nó một hình thái giống nhau vì mắt ta đã quen thấy như thế rồi. Bất cứ vật gì cũng có một vật chất, có khả năng đạt tới một hình thái của loại vật đó.

Aristotele được xem là tiên phong trong môn Vạn Vật sau này, khi đưa ra khái niệm chủng loại.

Tại Trung Quốc, cũng vào thời này, các trường phái thi nhau tranh luận, đặt lại vấn đề. Có cả thảy là 9 giống : Nho gia, Đạo gia, Âm Dương gia, Pháp gia, Danh gia, Tung Hoành gia, Tạp gia, Nông gia và Tiểu thuyết gia. Nho gia do Khổng Tử (551-479 trước Công Nguyên) khai sáng, đặt nặng vấn đề đạo đức và tổ chức xã hội với chủ trương điều hòa gia cấp, hoàn toàn nằm trong phạm trù nhân sinh quan. Phải đợi đến thời giữa thời Chiến Quốc (402-221 trước Công Nguyên) mới có những nhà tư tưởng như tác giả của sách Lão Tử, Trang Tử... đưa ra những hệ thống triết học tự nhiên đồ sộ như các nhà triết học trường phái Milet.

Có lẽ có thể giải thích theo thuyết "hỗn loạn và điều hòa" đây là những điều kiện sơ khởi của cuộc hỗn loạn đã thay đổi hoàn toàn tiến trình cho đến ngày hôm nay của hai xã hội tây Phương và Trung Quốc về mặt khoa học.

Nhưng một quan điểm mang nặng tính sử quan biện chứng giải thích sự khác biệt đó bằng sự phát hiện của sắt.

Vào thời sơ sử, giữa thời tiền sử và thời có sử, sắt đã xuất hiện tại phương Tây. Đặc biệt tại Tây Âu, thuật chế sắt đã xuất hiện vào thế kỷ thứ 8 trước Công Nguyên. Trong khi đó, sắt chỉ được phát hiện tại Trung Quốc vào thời Chiến Quốc, (481-221 trước Công Nguyên).

Trên quan điểm sử quan biện chứng, sự xuất hiện của sắt đã thanh toán các chế độ thị tộc và thay thế bằng các chế độ quốc dân tối sơ, hoàn toàn dựa trên những phương thức sản xuất nô lệ.

Trung Quốc với nhà Tây Chu (1027-770 trước Công Nguyên) đã thành hình chế độ quốc dân nô lệ trước khi sắt được phát hiện.

Cao Xuân Huy, trong cuốn " Tư tưởng Phương Đông, Gợi những điểm nhìn tham chiếu", Văn Học (Hà Nội) xuất bản, Nguyễn Huệ Chi soạn, chú giải và giới thiệu, có trích dẫn Hầu Ngoại Dư, (sinh năm 1930, học giả Trung Quốc, chuyên về tư tưởng cổ trung đại, tác phẩm chính : Trung Quốc tư tưởng thông sử), đưa ra ba lý do giải thích tiến trình hỗn loạn này.

Trên lưu vực sông Hoàng Hà, có chất hoàng thổ (phù sa?), màu mỡ, đó là một trong những điều kiện tự nhiên đặc biệt làm cho nhà Tây Chu (1027-770, trước Công Nguyên), không có đồ sắt mà cũng thành lập được quốc gia, sáng tạo ra xã hội cổ đại văn minh Trung Quốc. Ngoài ra, chung quanh lưu vực sông này có rất nhiều bộ lạc để làm nguồn nô lệ cho các vua khoảng giữa nhà Ân (1600- 1027 trước Công Nguyên) và nhà Tây Chu. Thêm vào đó, thuật đào mương tưới ruộng phát triển tốt bậc đã sản sinh chức năng công cộng.

Cũng theo Cao Xuân Huy, sở dĩ quá trình phát triển tư tưởng Trung Quốc không giống như Hy Lạp là vì tại Trung Quốc, sắt được phát hiện sau khi hình thành chế độ nô lệ, cho nên lực lượng sản xuất bạc nhược, thị tộc được duy trì, giai cấp quốc dân để muộn và yếu ớt, và vấn đề nhận thức tự nhiên và chinh phục tự nhiên, không cần đặt ra một cách gấp rút và ưu tiên đã được dành cho những vấn đề xã hội, nhân quần.

Nhìn dưới góc độ này, sắt đã thay thế Thượng Đế để giải thích cái vấn nạn mà GS Trịnh Xuân Thuận đã nêu ra.

4. Những lý do văn hóa và chính trị

Nhưng tại sao sau khi đã chế được sắt, suốt hơn hai nghìn năm, các triết gia tự nhiên Trung Hoa không tiến triển, mà chỉ dậm chân tại chỗ?

Có thể có một giải thích xuyên qua tinh thần Âm Dương của Kinh Dịch.

Kinh Dịch nguyên thủy là một cuốn sách bói toán, có nguồn gốc từ nhà Ân (1200 năm trước Công Nguyên), được nhiều người đóng góp viết thành để có hình thức ngày hôm nay. Do đó, người ta cho rằng đó là tác phẩm chung của một phái được gọi là "Dịch học".

Khổng Tử không phải là tác giả của Kinh Dịch cũng không san định nó. Một bằng chứng là trong sách Luận Ngữ, thiên Thuật Nhi, Khổng Tử có nói : " Gia ngã sở niên, ngũ thập dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá hĩ", Nguyễn Hiến Lê dịch " Cho ta sống thêm ít năm nữa, tới 50 tuổi nghiên cứu Kinh Dịch (để biết lẽ tiên thoái) thì có thể không lầm lỗi lớn"

Các tính trong âm có dương, trong dương có âm, dương thịnh thì âm suy và ngược lại, nhất là luật "phản phục" của Dịch học đã giải thích phần lớn sự bế tắc của tinh thần khoa học Trung Hoa.

Đó cũng là nhận định của Nguyễn Hiến Lê.

" Các triết gia Trung Hoa tin luật tuần hoàn, cho rằng vũ trụ, xã hội vận hành trên một vòng tròn. Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử, Dịch học phái, gọi luật đó là "phản phục", quay về lúc đầu, mà lúc đầu theo các nhà đó là dương và âm; còn Lão Tử thì gọi là 'qui căn', trở về gốc, gốc tức là vô (từ vô sinh hữu). Vì vậy mà có người bảo người Trung Hoa không có ý thức về sự phát triển, không như người phương Tây, cho rằng vũ trụ, xã hội phát triển theo vòng tròn ốc, mỗi ngày vòng mỗi mở rộng ra, có tiến bộ.

Không có ý thức về sự phát triển nên người Trung Hoa có tinh thần thủ cựu, hiếu cổ. Nho, Mặc muốn trở về thời Nghiêu Thuấn, Lão còn muốn trở lại xã hội nguyên thủy. Trang muốn trở lại trước thời nguyên thủy đó, thời chưa có xã hội nữa. Ngay các Pháp gia như Hàn Phi tuy không muốn trở lại thời trước, (họ cho mỗi thời một khác, thời nào có chính trị thời ấy) mà cũng nhận Nghiêu Thuấn là những Thánh Vương thời cổ. Hoàng Kim thời đại của dân tộc Trung Hoa ở sau lưng họ, thời Nghiêu Thuấn, chứ không ở trước mặt họ. Đó là lý do khiến họ không tiến được (Kinh Dịch, Nguyễn Hiến Lê, Văn Nghệ xuất bản tại California, Hoa Kỳ, 1991, trang 153)".

Nhưng có lẽ, cái lý do vô cùng quan trọng là các triết gia Trung Hoa, trừ một số ít như Lão Tử và Trang Tử ..., lại là những người tham gia đời sống chính trị, tham gia quản trị Nhà Nước. Nhưng Nhà Nước được định nghĩa là sự độc quyền của bạo lực chính thống. Các Nhà Nước Tây phương trước cách mạng 1789 của Pháp đã được Giáo Hội cho mình tính chính thống này. Tại Trung Quốc, tính chính thống của Nhà Nước đã tìm thấy ở Âm Dương Ngũ Hành của Kinh Dịch và Tam Cương (quân thần, phu tử, phu phụ) của Nho Giáo. Tổng hợp hai quan niệm này đã do Trâu Diễn (đầu thế kỷ thứ 2, trước Công Nguyên) phái Âm Dương gia và Đông Trọng Thư (179-104 trước Công Nguyên) phái Nho gia, phát động. Nó đã định chỉ sự phân chia giữa luân lý, chính trị, khoa học và tôn giáo và đã biến các hoàng đế Trung Quốc trở thành một Giáo Hoàng vừa là một đại Gia Trưởng. Do đó, cái tính

độc quyền bạo lực chính thống của Nhà Nước Trung Quốc còn nặng nề hơn các Nhà Nước Tây phương.

Năm Kiến Sơ thứ 4 (năm 79) vua Chương Đế nhà Đông Hán triệu tập các Nho sĩ tại hội nghị ở Bạch Hổ Quán để chánh thức hóa sự suy tôn Nho Giáo làm quốc giáo.

Nền quốc giáo này hỗ trợ cho cái độc quyền bạo lực chính thống của các vị Hoàng Đế Trung Quốc suốt trong hai ngàn năm, đã làm mai một tinh thần khoa học của thuốc súng và địa bàn.

Paris 2000